FireAnt

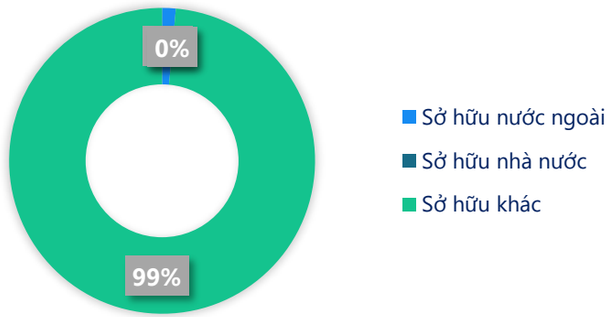
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

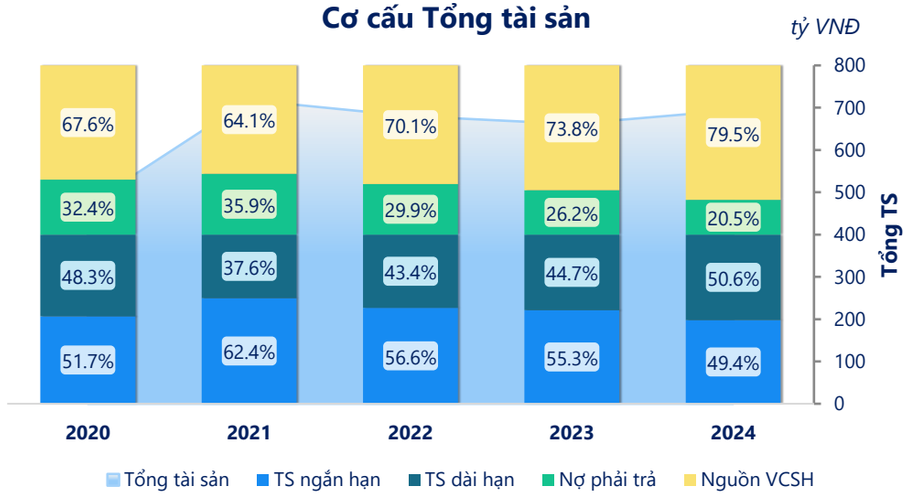
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,730
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,247
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,827
SL cổ phiếu LH	40,644,830
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,103,995
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	551
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	395
P/E	13.1
EPS	744

	YTD	1T	3T	6T
HVH		18.3%	21.1%	25.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



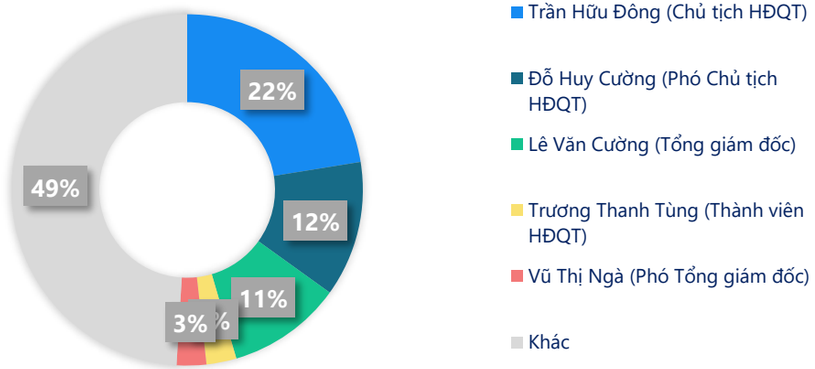
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **HVH** năm 2024 tăng trưởng **4.96%** so với năm trước, đạt **694.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 49.4% và 50.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 79.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

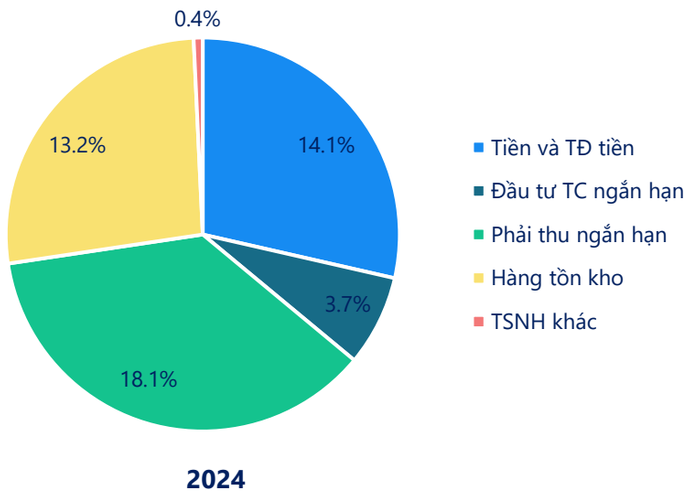


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.44% và không có sở hữu nhà nước.

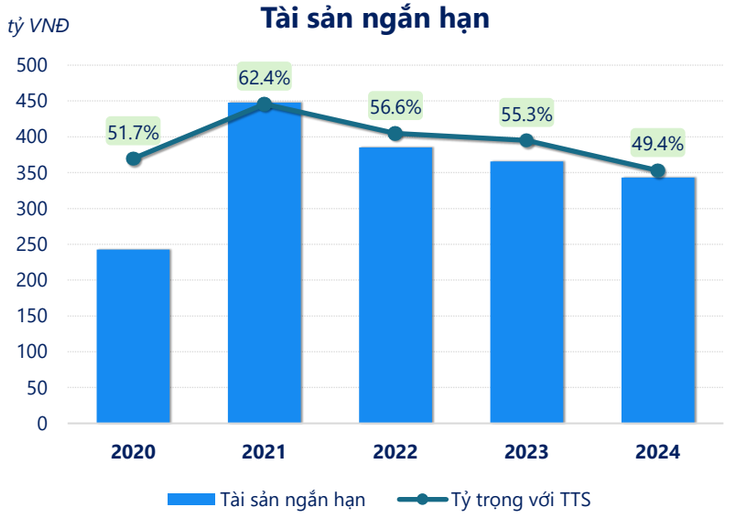
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Hữu Đông (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **22.4%**, lớn thứ 2 là Đỗ Huy Cường (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 12.5% và đứng thứ 3 là Lê Văn Cường (Tổng giám đốc) nắm giữ 10.5%.

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

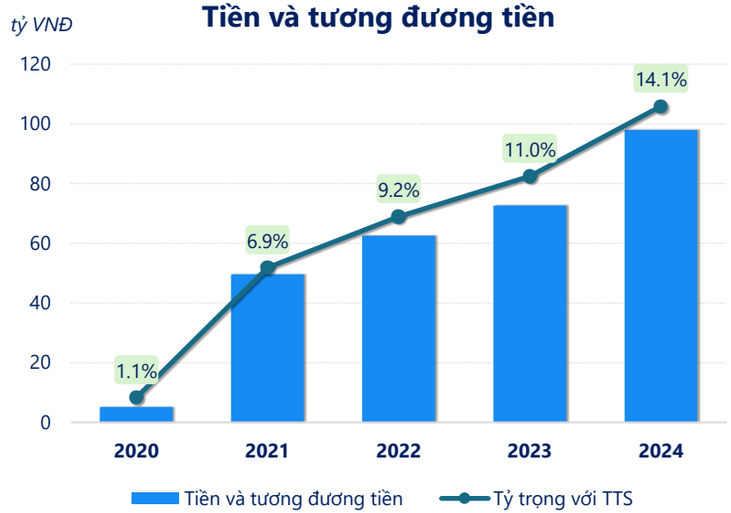
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



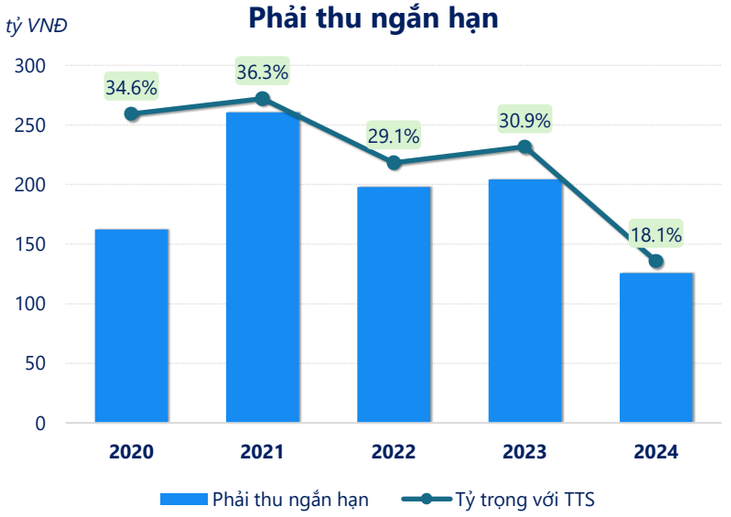
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HVH năm 2024 giảm **6.20%** so với năm trước, đạt **343.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **49.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



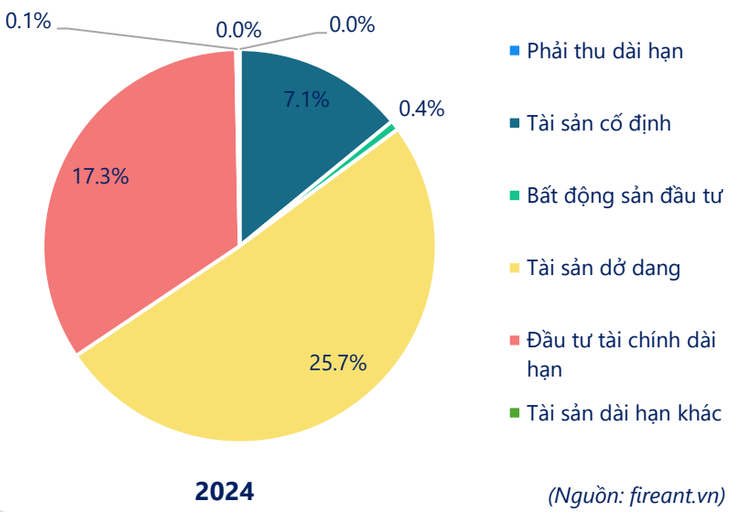
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

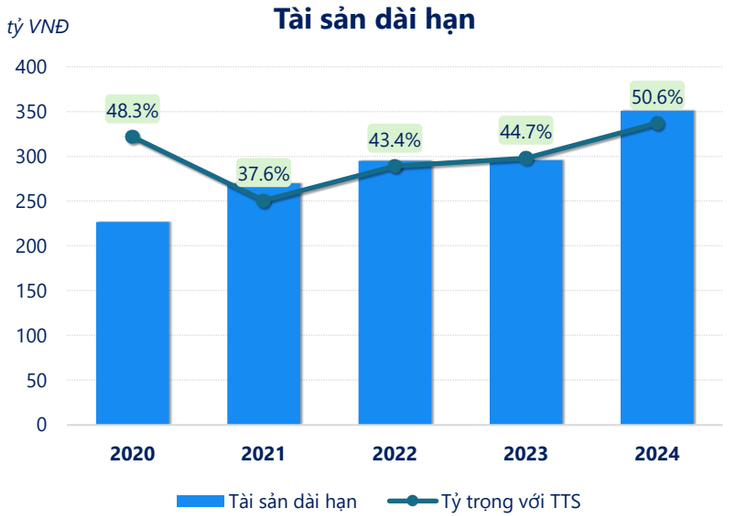
CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



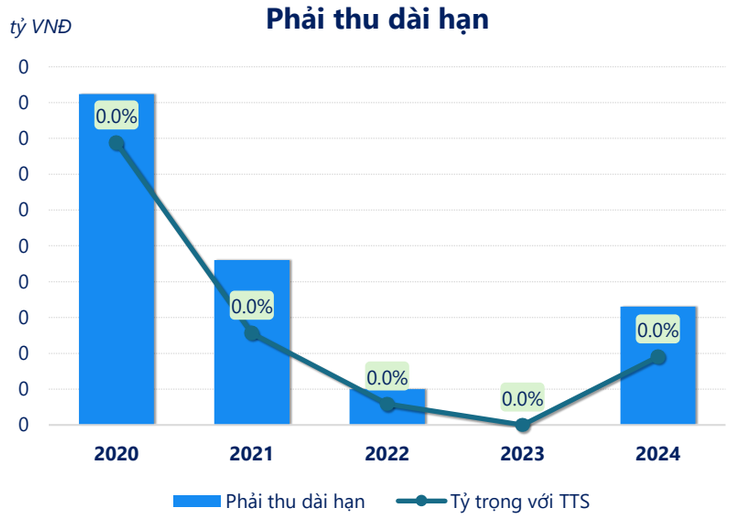
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

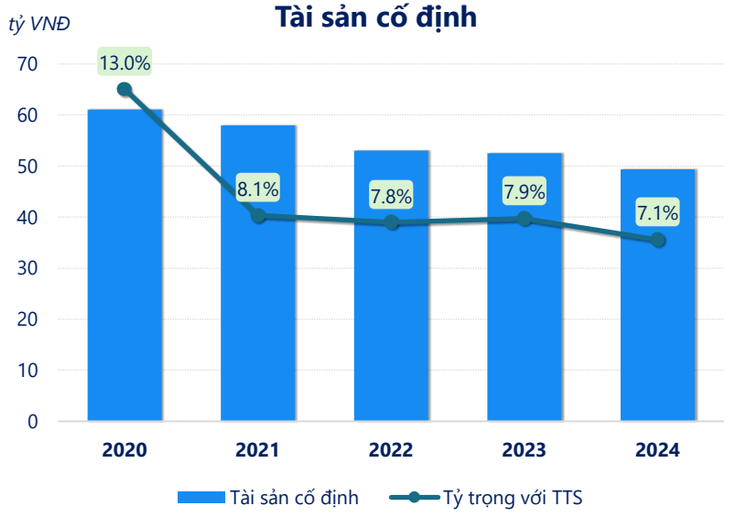


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.8%** so với năm trước và đạt **351.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **50.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 17.3%.

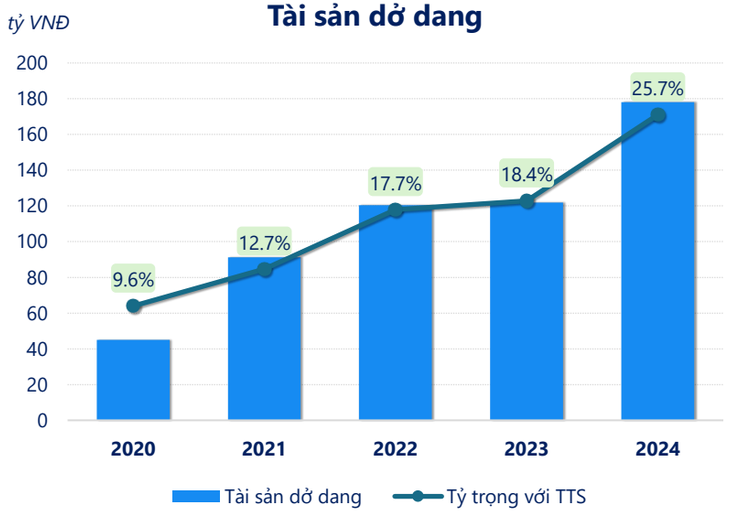
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

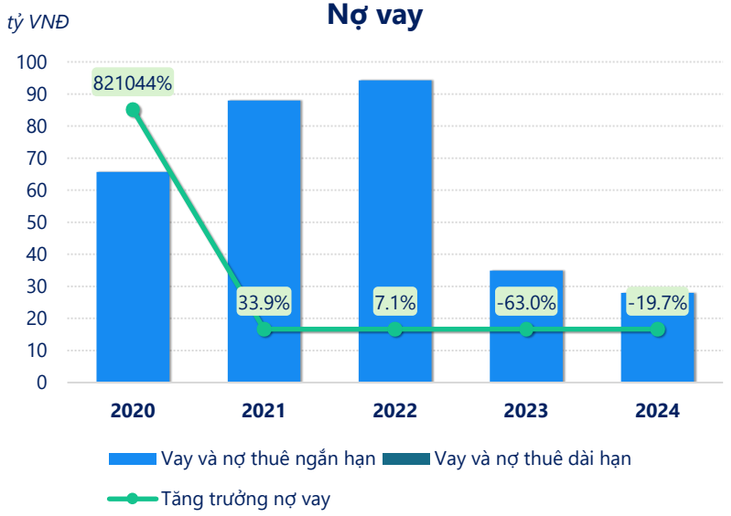


(Nguồn: fireant.vn)

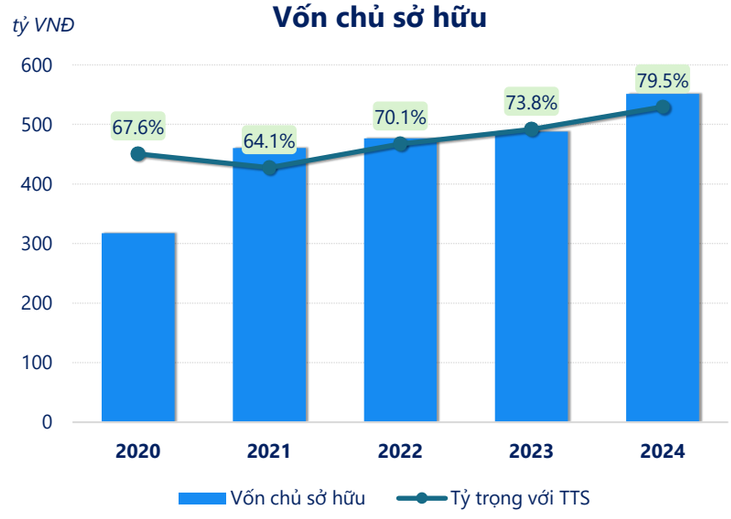
FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

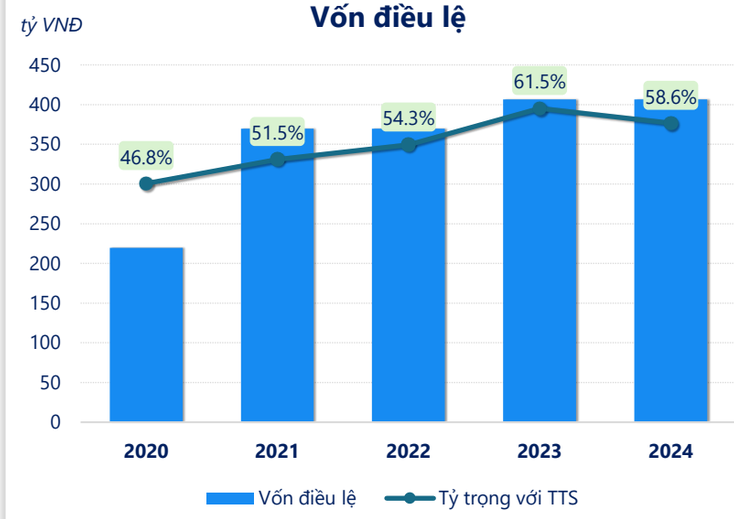
Nợ vay



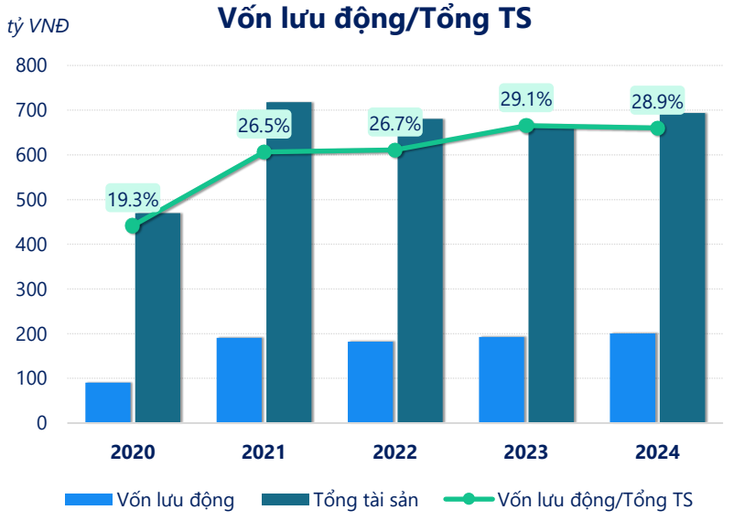
Vốn chủ sở hữu



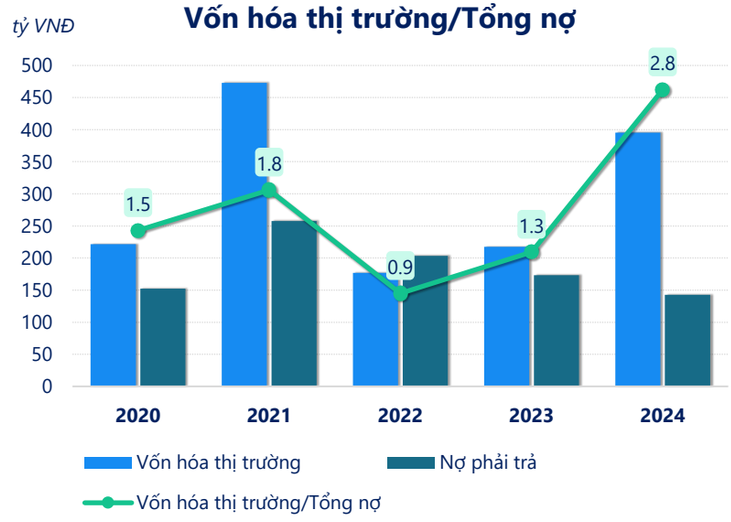
Vốn điều lệ



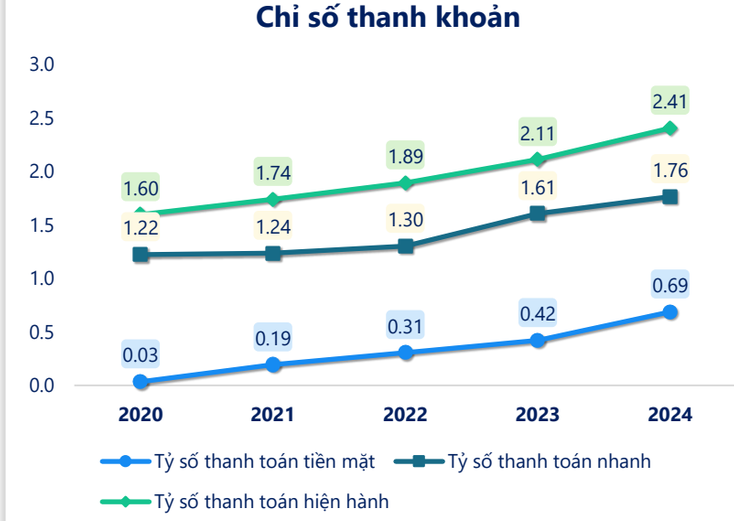
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**694**	**661**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	343	366	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	98.0	72.7	34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	0	
Phải thu ngắn hạn	126	204	-38.5%
Hàng tồn kho	91.3	87.5	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.14	123%
Tài sản dài hạn	**351**	**296**	**18.8%**
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	49.4	52.5	-6.0%
Bất động sản đầu tư	2.81	0	
Tài sản dở dang	178	122	46.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.97**	**1.43**	**-31.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	173	-17.7%
Nợ ngắn hạn	**143**	**173**	**-17.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	34.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	47.3	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**551**	**488**	**13.0%**
Vốn chủ sở hữu	**551**	**488**	**13.0%**
Vốn điều lệ	406	406	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**405**	**308**	**444**	**251**	**394**
Giá vốn hàng bán	336	259	367	208	330
Lợi nhuận gộp	**69.2**	**49.7**	**76.9**	**43.1**	**64.1**
Doanh thu HĐTC	1.51	1.40	1.65	3.29	1.89
Chi phí TC	0.89	1.48	1.17	0.87	0.76
Chi phí lãi vay	**0.88**	**1.47**	**1.17**	**0.75**	**0.64**
LN trong công ty LKLD	0	0.01	-0.02	-0.03	-0.04
Chi phí bán hàng	6.75	7.19	5.16	1.68	-2.09
Chi phí QLDN	34.1	27.2	35.6	30.4	29.0
LN thuần từ HĐKD	**28.9**	**15.2**	**36.6**	**13.4**	**38.2**
Lợi nhuận khác	-0.34	-1.35	-8.09	0.70	0.17
LN trước thuế	**28.6**	**13.9**	**28.5**	**14.1**	**38.4**
Lợi nhuận sau thuế	**23.7**	**11.5**	**22.5**	**11.1**	**30.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.4**	**10.5**	**22.2**	**10.9**	**30.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-78.9	42.4	74.8	62.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146	-30.4	-35.7	-5.43	-74.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	60.0	154	6.27	-59.2	37.2
Tiền đầu kỳ	76.7	5.18	49.6	62.5	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-71.5**	**44.4**	**13.0**	**10.1**	**25.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.18	49.6	62.5	72.7	98.0

Powered by Infographic